

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69 /2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;

- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;

- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	155	124	78
2	Phường 2	155	124	78
3	Phường 3	155	124	78
4	Phường 4	155	124	78
5	Phường 5	155	124	78
6	Phường 6	155	124	78
7	Phường 7	155	124	78
8	Phường 8	155	124	78
9	Phường 9	155	124	78
10	Phường 10	155	124	78
11	Phường 11	155	124	78
12	Xã Xuân Trường	80	64	40
13	Xã Xuân Thọ	80	64	40
14	Xã Tà Nung	80	64	40
15	Xã Trạm Hành	80	64	40

1.2. Đất trồng cây lâu năm:ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	200	160	100
2	Phường 2	200	160	100
3	Phường 3	200	160	100
4	Phường 4	200	160	100
5	Phường 5	200	160	100
6	Phường 6	200	160	100
7	Phường 7	200	160	100
8	Phường 8	200	160	100
9	Phường 9	200	160	100
10	Phường 10	200	160	100
11	Phường 11	200	160	100
12	Xã Xuân Trường	100	80	50
13	Xã Xuân Thọ	100	80	50
14	Xã Tà Nung	100	80	50
15	Xã Trạm Hành	100	80	50

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	90	72	45
2	Phường 2	90	72	45
3	Phường 3	90	72	45
4	Phường 4	90	72	45
5	Phường 5	90	72	45
6	Phường 6	90	72	45
7	Phường 7	90	72	45
8	Phường 8	90	72	45
9	Phường 9	90	72	45
10	Phường 10	90	72	45
11	Phường 11	90	72	45
12	Xã Xuân Trường	50	40	25
13	Xã Xuân Thọ	50	40	25
14	Xã Tà Nung	50	40	25
15	Xã Trạm Hành	50	40	25

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	200	160	100
2	Phường 2	200	160	100
3	Phường 3	200	160	100
4	Phường 4	200	160	100
5	Phường 5	200	160	100
6	Phường 6	200	160	100
7	Phường 7	200	160	100
8	Phường 8	200	160	100
9	Phường 9	200	160	100
10	Phường 10	200	160	100
11	Phường 11	200	160	100
12	Xã Xuân Trường	100	80	50
13	Xã Xuân Thọ	100	80	50
14	Xã Tà Nung	100	80	50
15	Xã Trạm Hành	100	80	50

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

2. Đất lâm nghiệp:

Đất lâm nghiệp được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Đất rừng sản xuất:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	75	60	35
2	Phường 2	75	60	35
3	Phường 3	75	60	35
4	Phường 4	75	60	35
5	Phường 5	75	60	35
6	Phường 6	75	60	35
7	Phường 7	75	60	35
8	Phường 8	75	60	35
9	Phường 9	75	60	35
10	Phường 10	75	60	35
11	Phường 11	75	60	35
12	Xã Xuân Trường	50	40	25
13	Xã Xuân Thọ	50	40	25
14	Xã Tà Nung	50	40	25
15	Xã Trạm Hành	50	40	25

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định tại bảng giá của Khu vực I là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường giao thông. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) bao gồm kể cả các thửa đất (lô đất) thuộc Khu vực I và Khu vực II được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

1. Khu vực I:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
I	XÃ XUÂN THỌ	
1	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ Ngã ba cây mai Lộc Quý đến Ngã ba đường tổ 7 (hội trường thôn Đa Lộc)	605
2	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn còn lại	504
II	XÃ XUÂN TRƯỜNG	
1	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ Giáp ranh Xã Xuân Thọ đến Ngã ba Đất Làng	504
2	Mặt tiền quốc lộ 2 đoạn từ Ngã ba Đất Làng đến Trạm y tế Xã	580
3	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ Trạm y tế Xã đến Đầu cầu	706
4	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ Đầu cầu đến Ngã ba Trường Sơn	462
5	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ Ngã ba Trường Sơn đến Giáp ranh Xã Trạm Hành	462
6	Khu quy hoạch Trường Xuân 2	
6.1	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)	470
6.2	Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)	412
7	Đường vào khu quy hoạch Trường Xuân 2 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Khu quy hoạch Trường Xuân 2	565
III	XÃ TRẠM HÀNH	
1	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ Giáp ranh xã Xuân Trường đến hết thửa 124, thửa 71 tờ số 10	462
2	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ hết thửa 124, thửa 71 tờ số 10 đến Ngã ba Thôn Trường Thọ	495
3	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ Ngã ba Thôn Trường Thọ đến hết điểm Công nghiệp Phát Chi	531
4	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn còn lại	420

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
IV	XÃ TÀ NUNG	
1	Đường vào Tà Nung đoạn từ Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung đến Cuối đèo Tà Nung	400
2	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung đoạn từ Cuối đèo Tà Nung đến Đầu đường vào Thôn 6	420
3	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung đoạn từ Đầu đường vào Thôn 6 đến Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đám), hết thửa 326	525
4	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung đoạn từ Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đám) đến hết thửa 326 Cầu Cam Ly Thượng	420

2. Khu vực II: Áp dụng cho các thửa đất (lô đất) nằm trên các đoạn đường hoặc trục đường giao thông chưa được quy định mức giá trong bảng giá Khu vực I (được gọi chung là các thửa đất (lô đất) nằm trên các đường hẻm). Đơn giá đất được xác định theo tỷ lệ % giá đất của đường chính (đoạn đường hoặc trục đường giao thông của Khu vực I) cùng địa bàn xã đi vào thửa đất (lô đất) xác định giá.

Số TT	Đường hẻm	Tỷ lệ
1	Đường hẻm có chiều rộng từ 5m trở lên	80%
2	Đường hẻm có chiều rộng từ 3m đến dưới 5m	60%
3	Đường hẻm có chiều rộng từ 1,5m đến dưới 3m	40%
4	Đường hẻm có chiều rộng dưới 1,5m	25%

Chiều rộng hẻm được xác định tại nơi có chiều rộng nhỏ nhất của đường hẻm (không bao gồm phần diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) tính từ đường chính đi theo đường hẻm vào đến thửa đất, lô đất xác định giá.

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định tại bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

ĐVT: 1.000đ/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
1	PHƯỜNG 1			
1.1	Ánh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	3.780
1.2	Ánh Sáng	Nhánh phía trong		2.457
1.3	Ba Tháng Hai	Khu Hoà Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (nhà số 145 (số cũ 69), nhà 154(số cũ 114) (thửa 1 tờ 10 p1 và thửa 500 tờ 45 p5)	12.096
1.4	Hải Thượng	Đường 3 tháng 2	Tô Ngọc Vân	8.316
1.5	Khu Hòa Bình	Trộn đường kể cả khu vực bến xe nội thành		18.144
1.6	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Khu Hòa Bình	12.096
1.7	Lê Thị Hồng Gấm	Trộn đường		7.560
1.8	Lý Tự Trọng	Trộn Đường		3.571
1.9	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		9.072
1.10	Nguyễn Biểu	Nhánh 3 tháng 2 xuống Phan Đình Phùng (thửa 236 và thửa 238, tờ bản đồ số 07)	Đến thửa 137 và thửa 138, tờ bản đồ số 07	2.540
1.11	Nguyễn Biểu	Nhánh Trương Công Định xuống Phan Đình Phùng (thửa 87 và thửa 98, tờ bản đồ số 07)	Đến thửa 76,46 ; tờ bản đồ 07)	2.580

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
1.12	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình (thửa và thửa số 332, tờ bản đồ số 07)	Hết Khách sạn Ngọc Lan, Đình Ánh Sáng (đến hết thửa 4 và thửa số 32, tờ bản đồ số 12)	12.096
1.13	Nguyễn Chí Thanh	Giáp Khách sạn Ngọc Lan hết Đình Ánh Sáng (từ thửa 248 (tờ bđ 11) và thửa 31 (tờ bđ 12)	Nguyễn Văn Cừ (đến thửa 193 và thửa 297 (tờ bản đồ số 11)	9.072
1.14	Trần Quốc Toàn (Nguyễn Thái Học cũ)	Trộn đường		12.096
1.15	Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		16.632
1.16	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		9.450
1.17	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình) từ thửa 259 và thửa 116, tờ bđ số 03	Đường Lên nhà thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông (đến thửa 293 (tờ bđ 03) và thửa số 46 (tờ bđ số 13)	8.820
1.18	Phan Bội Châu	Đầu đường (từ thửa 142 (tờ bđ số 04) và thửa số 06 (tờ bđ số 08)	Lê Thị Hồng Gấm (KS Việt Hà + Vũ Tuấn) (đến thửa số 69,79; tờ bđ số 08)	9.450
1.19	Phan Bội Châu	Đoạn còn lại (từ thửa 85, 140, tờ bđ số 08)	Đến thửa số 03, tờ bđ số 05 và thửa số 12, tờ bản đồ số 09	6.615
1.20	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ thửa 36, 39, tờ bđ số 11)	Ngã ba Thủ Khoa Huân (đến thửa 109, 67; tờ bđ số 11)	7.371
1.21	Phan Đình Phùng	Đường Ba Tháng Hai (từ thửa 38, tờ bđ số 06 và thửa 11 tờ bđ số 27)	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80 (đến thửa 216 và thửa số 161, tờ bđ số 03)	10.605
1.22	Tân Đà	Trộn đường		6.027

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
1.23	Tăng Bạt Hổ			
1.24	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Khu Hòa Bình (từ thửa 25 và thửa số 43, tờ bản đồ số 07)	Nhà số 5 (số cũ 1), nhà số 14 (số cũ 18) Tăng Bạt Hổ (đến thửa số 382 và thửa số 16; tờ bđ số 07)	12.789
1.25	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Đoạn còn lại (từ thửa 418, tờ bđ số 07 và thửa số 288, tờ bđ số 03)	Đến thửa số 271 và thửa số 273, tờ bđ số 03)	9.135
1.26	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 1)	Trộn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định (từ thửa 15 và thửa số 335, tờ bđ số 07)	Đến thửa số 67 và thửa số 122, tờ bđ số 07	10.962
1.27	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 2)	Trộn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định (từ thửa số 411, tờ bđ số 07 và thửa 280, tờ bđ số 03)	Đến thửa số 57 và thửa số 60, tờ bđ số 07	9.135
1.28	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		6.364
1.29	Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng (thửa 5001, tờ bđ số 27)	Cầu Tân Đà (đến thửa 49, tờ bản đồ số 25)	3.872
1.30	Tô Ngọc Vân	Cầu Tân Đà (thửa 999, tờ bđ số 02)	Hết nhà 142 Tô Ngọc Vân (cũ là hết phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng) đến hết thửa 131, tờ bđ số 03	2.981
1.31	Trương Công Định	Từ đầu đường (từ thửa 129, 175, tờ bđ số 07)	Nhánh 2 Tăng Bạt Hổ (nhà số 30) đến thửa 60 và thửa số 98, tờ bđ số 07	12.285
1.32	Trương Công Định	Nhánh 2 Tăng Bạt Hổ (thửa số 57 và 87, tờ bđ số 07)	Cuối đường (thửa 210, 216, tờ bđ số 03)	9.450

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
2	PHƯỜNG 2			
2.1	An Dương Vương	Đầu đường Phan Đình Phùng (từ thửa 198, 128, tờ bđ số 06)	Vào sâu 500 mét (nhà số 60 (số cũ 16), nhà số 51 (số cũ 33) đến thửa 170 tờ bđ số 04 và hết thửa 129, tờ bđ số 02	3.549
2.2	An Dương Vương	Đoạn còn lại (từ thửa 170 và thửa số 172, tờ bđ số 04)	Đến thửa 141 và thửa 191, tờ bđ số 01	2.625
2.3	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thái Học (từ thửa số 13 tờ bđ số 09 và thửa số 20, tờ bđ số 16)	Hết nhà 226A (số cũ 50) - Ngã ba Thông Thiên Học (đến thửa 15 tờ bđ số 08 và thửa số 221 tờ bđ số 02)	7.258
2.4	Bùi Thị Xuân	Đoạn còn lại (từ thửa 533 tờ bđ số 21 và thửa số 15 tờ bđ số 08)	Đến thửa số 353 tờ bđ số 21 và thửa số 1 tờ bđ số 18	7.560
2.5	Cổ Loa	Trộn đường		1.575
2.6	Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		7.258
2.7	Lý Tự Trọng	Trộn đường		3.571
2.8	Mai Hoa Thôn	Trộn đường		2.177
2.9	Nguyễn Công Trứ	Nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ (từ thửa 353 và thửa số 351, tờ bđ số 21)	Ngã ba Lý Nam Đế (đến thửa số 92 tờ bđ số 21 và thửa số 62 tờ bđ số 01)	7.719
2.10	Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Lý Nam Đế (từ thửa 94 tờ bđ số 21 và thửa số 61 tờ bđ số 01)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đến thửa số 1 tờ bđ số 22 và thửa số 22 tờ bđ số 01; thửa số 01 tờ bđ số 22 và thửa số 1 tờ bđ số 17)	5.403
2.11	Nguyễn Lương Bằng	Phan Đình Phùng	An Dương Vương	3.780

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
2.12	Nguyễn Thị Nghĩa	Bùi Thị Xuân (Lado bia cũ) (từ thửa 11 tờ bđ 19 và thửa 79 tờ 12)	Hết lô I1 (đất bà Phạm Thị Nhứt) khu quy hoạch Công viên Văn hóa và đô thị (thửa 36 và thửa 218, tờ bđ 12)	3.931
2.13	Nguyễn Thị Nghĩa	Đoạn còn lại (thửa 33, 218, tờ bđ 12)		3.024
2.14	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường Lên nhà thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông (đến thửa 293 (tờ bđ 03) và thửa số 46 (tờ bđ số 13)	8.820
2.15	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại (thửa 46 tờ bđ 13 và thửa số 432 tờ 10)	thửa 392 tờ bđ 6 và thửa 58 tờ 10	5.901
2.16	Phan Đình Phùng	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80 Trương Công Định (thửa 233, 270, tờ 13)	Hết nhà 271, nhà 210 Phan Đình Phùng (thửa 348 tờ bđ 6 và thửa 34 tờ 10)	10.605
2.17	Phan Đình Phùng	Giáp nhà 271, nhà 210 (thửa 346 tờ bđ 6 và thửa số 32 tờ bđ số 10)	La Sơn Phu Tử (thửa 35 tờ 17 và thửa 1 tờ bđ 3)	7.613
2.18	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân (thửa 533 tờ 21 và thửa 221 tờ 2)	Hết cổng Tinh Đội (Nhà số 9, Nhà số 36 (số cũ 2), đường nhánh) (thửa 87 và thửa 117 tờ bđ 2)	5.292
2.19	Thông Thiên Học	Đoạn còn lại (thửa 84, 116, tờ bđ 2)	thửa 144, 192, tờ bđ 1	3.049
2.20	Hẻm Tập thể bưu điện	Giáp đường Bùi Thị Xuân, Thông Thiên Học (Thửa 221, 202 tờ bđ 2)	hết thửa góc 196 tờ 2	4.234

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
2.21	Tô Ngọc Vân	Hết nhà 142 Tô Ngọc Vân (cũ là giáp phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng) thửa 156 tờ 13	Cuối đường (thửa 10 tờ 3)	2.384
2.22	Võ Thị Sáu	Trộn đường		2.856
2.23	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Đình Phùng (thửa 35 tờ 17 và thửa 584 tờ 30, p7)	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh-Nguyễn Công Trứ (hết thửa 1 tờ bđ 17)	4.253
2.24	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi			6.363
2.25	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ			
2.25.1		Đường quy hoạch có lộ giới 10m		4.644
2.25.2		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		3.715
2.26	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị - Đường nội bộ quy hoạch			3.931
2.27	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng- Hai Bà Trưng			
2.27.1		Đường quy hoạch có lộ giới 10m		5.480
2.27.2		Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)		5.025
2.27.3		Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)		4.384
2.27.4		Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)		3.288
3	PHƯỜNG 3			
3.1	An Bình	Trộn đường		1.573
3.2	Ba Tháng Tư	Trộn đường		7.308
3.3	Bà Triệu	Trộn đường		6.615
3.4	Chu Văn An	Trộn đường		4.536
3.5	Đặng Thái Thân	Trộn đường		2.612
3.6	Đèo Prenn	Từ ngã ba đường Ba tháng Tư - Đổng Đa	Ngã ba Mimosa - Prenn	756
3.7	Đèo Prenn	Ngã ba Mimosa - Prenn	Cầu Prenn	1.512

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
3.8	Đồng Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào (từ thửa 171 tờ bđ 29 và thửa 124 tờ bđ 29)	Hết đài phát sóng (nhà số 82, nhà số 10) thửa 160, 410 tờ bđ 29	3.087
3.9	Đồng Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào (thửa 171 tờ bđ 29)	Ga cáp treo (thửa 243 tờ bđ 29)	3.087
3.10	Đồng Đa	Đoạn còn lại (thửa 477 tờ bđ 29 và thửa 164 tờ bđ 29)	Thửa 48 tờ bđ 18 và thửa 45 tờ bđ 17	2.326
3.11	Hà Huy Tập	Trần Phú (thửa 68, 69 tờ bđ số 05)	Tu viện Đa Minh, nhà khách số 5 Khách sạn Thành An (đến thửa 146, 135 tờ bđ 10)	5.292
3.12	Hà Huy Tập	Đoạn còn lại (từ thửa 246, 35 tờ bđ 10)	hết thửa 32,52 tờ bđ 18	2.326
3.13	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		6.615
3.14	Hẻm 1 Hồ Tùng Mậu (sau lưng bưu điện)	Hồ Tùng Mậu từ thửa 95, 87 tờ bđ 06	Cơm Niêu Như Ngọc thửa 67, 95 tờ bđ 06	5.292
3.15	Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (Giáp công viên Xuân Hương)	Hồ Tùng Mậu từ thửa 2 tờ bđ 05, 01 tờ bđ 19	Cà phê Nhật Nguyên thửa 04 tờ bđ 02	5.954
3.16	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toàn	Trần Phú	10.206
3.17	Hẻm Lê Đại Hành (thung lũng Kim Khuê)	Lê Đại Hành từ thửa 3, 8 tờ bđ 02	Nhà số 47C Hồ Tùng Mậu (thửa 28, tờ 6)	8.165
3.18	Lương Thế Vinh	Hà Huy Từ thửa 135, 153 tờ bđ 10	hết Trường Lê Quý Đôn (thửa 33 tờ bđ 45, thửa 93 tờ bđ 14)	3.024
3.19	Nhà Chung	Trần Phú (từ thửa 98, 96 tờ bđ 06)	UBND Phường 3, nhà số 23 (hết thửa 66, và hết thửa 73 tờ bđ số 9)	5.486
3.20	Nhà Chung	Đoạn còn lại từ thửa 79, 85 tờ bđ 9	Chợ Xuân An thửa 96, 111 tờ bđ 9	2.741
3.21	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		8.065

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
3.22	Tô Hiến Thành	Trộn đường		3.087
3.23	Đường nhánh vòng công ty CP vận tải ô tô đường Tô Hiến Thành (khu A, khu B, khu C)			2.778
3.24	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô Hiến Thành			2.470
3.25	Trần Hưng Đạo	Trần Phú (từ thửa 87 tờ bđ 5, thửa 86 tờ bđ 4	hết Đài PTtTH Lâm Đồng (thửa 14 tờ 12 và thửa 25 tờ 3)	8.222
3.26	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Sở Kế Hoạch và Đầu Tư (thửa 87, 68 tờ bđ 5)	Cuối đường (thửa 18 tờ bđ 20)	5.755
3.27	Trần Phú	Trần Hưng Đạo (từ thửa 1 khách sạn palace và thửa 69 tờ bđ 5)	Hết Công ty cổ phần địa ốc Đà Lạt (thửa số 208, 204, tờ bđ 7)	9.135
3.28	Hẻm 21 Trần Phú (giáp công ty CP Địa Ốc Đà Lạt)	Trần phú (thửa 208 và thửa 206 tờ bđ 7)	Thửa 29,44 tờ số 8	7.308
3.29	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		7.308
3.30	Trần Thánh Tông	Trộn đường		1.370
3.31	Trúc Lâm Yên Tử	Trộn đường		1.116
3.32	Khu du lịch hồ Tuyền Lâm - Nhánh trái	Trúc Lâm Yên Tử	Dự án Đá Tiên- Cty CP Phương Nam	1.200
4	PHƯỜNG 4			
4.1	An Sơn	Đầu đường thửa 12 tờ 23 và thửa 13 tờ bđ 23	Ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222 tờ 5)	2.755
4.2	An Sơn (đoạn còn lại)	Ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222 tờ 5)	Khu quy hoạch An Sơn	1.929
4.3	Đường nhánh An Sơn	Ngã ba đường An Sơn (thửa 223, 222 tờ 5)	Vào khoảng 300 m (hết thửa số 383 và 384, TĐĐ số 5)	737
4.4	Ba Tháng Hai	Ngã Ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn) (từ thửa 16 tờ 45 và thửa 111 tờ bđ 10)	Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt-Sài Gòn) (thửa 196 và 117 tờ 46)	11.907
4.5	Bà Triệu	Trộn đường		6.615

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
4.6	Đào Duy Từ	Trần Phú (thửa 10, 9 tờ 54)	Hết nhà số 28 và 1/3 (thửa 63, 150 tờ 55)	6.174
4.7	Đào Duy Từ	Giáp nhà số 28 và 1/3 (thửa 63, 150 tờ 55)	Cầu nhỏ (thửa 19, 36 tờ 60)	3.087
4.8	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		6.615
4.9	Đồng Tâm	Trộn đường		2.381
4.10	Hoàng Văn Thụ	Đường 3 tháng 2	Huyện Trần Công Chúa	5.292
4.11	Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng khách sạn Sài Gòn)	Thửa 196 ,194, tờ bđ 46	Thửa 182 tờ bản đồ số 46	4.234
4.12	Huyện Trần Công Chúa	Hoàng Văn Thụ (thửa 42 tờ 19 thửa 98 tờ 47)	Hết trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa minh), nhà số 17 (thửa 1 tờ 37 và thửa 52 tờ bđ 49)	3.704
4.13	Huyện Trần Công Chúa	Đoạn còn lại		2.373
4.14	Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		3.854
4.15	Lê Hồng Phong	Trộn đường		5.670
4.16	Mạc Đĩnh Chi	Đường 3 tháng 2 (thửa 136 tờ 46 và thửa 75 tờ 46)	Vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10 (thửa 127, 152 tờ 46)	2.570
4.17	Mạc Đĩnh Chi	Đoạn còn lại sau thửa 127, 152 tờ 46)	khu quy hoạch Mạc Đĩnh Chi	2.117
4.18	Khu quy hoạch Mạc Đĩnh Chi			
4.18.1		Đường quy hoạch có lộ giới 12m		3.084
4.18.2		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		2.467
4.19	Ngô Thì Nhậm	Trộn đường		907
4.20	Ngô Thì Sĩ	Đầu đường (thửa 80 tờ 37 và thửa 19 tờ 3)	Tới đất nhà 27E/1 (nhà ông Hoàng Trọng Huân) thửa 65 tờ 42 và thửa 181 tờ bđ 2	1.210

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
4.21	Ngô Thị Sỹ	Đoạn còn lại thửa 63 tờ 42 và thửa 180 tờ bđ 2	Thửa 60 tờ bđ 2, 61 tờ bđ 42	907
4.22	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		1.840
4.23	Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường		3.402
4.24	Pasteur	Trộn đường		5.103
4.25	Quanh Trường Cao Đăng Nghè	Trộn đường		3.991
4.26	Quanh Hồ Hạt Đậu	Trần Phú (thửa 14 tờ 38)	Trần Lê thửa 3 tờ 38	8.820
4.27	Quanh khu Hành Chính tập trung	Trần Phú thửa 20 tờ 38	Ngã ba khu quy hoạch Bà Triệu thửa 74 tờ 53	7.056
4.28	Quanh khu Hành Chính tập trung	Ngã ba khu quy hoạch Bà Triệu thửa 74 tờ 53	Đoàn Thị Điểm (thửa 70 tờ 53)	6.615
4.29	Thiện Mỹ	Trộn đường		1.285
4.30	Thiện Ý	Trộn đường		1.285
4.31	Trần Lê	Trộn đường		8.820
4.32	Trần Phú	Giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt (thửa 204, thửa 208 tờ 7)	Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	8.820
4.33	Hẻm 25 Trần Phú (giáp trường CD Kinh Tế Lâm Đồng)	Trần Phú (Thửa 1 và thửa 3 tờ 56)	Cổng sau khách sạn Sami (đến hết thửa 4 tờ 56)	7.056
4.34	Trần Thánh Tông	Thửa 32, TBĐ 31, phường 3	Thiền Viện Trúc Lâm (Đầu Thửa 8, TBĐ12, phường 4 và Thửa 53, TBĐ 31, phường 3)	1.370
4.35	Triệu Việt Vương	Lê Hồng Phong (thửa 19 tờ 3 thửa 38 tờ 41)	Dinh III, Nhà số 8, nhà số 3 (hết thửa 73 tờ 40 và hết thửa 150 tờ 3)	4.253
4.36	Triệu Việt Vương	Dinh III, nhà số 8, nhà số 3(sau thửa 73 tờ 40 và sau thửa 150 tờ 3)	An Sơn (thửa 12, 13 tờ 23)	3.444

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
4.37	Triệu Việt Vương	Đoạn còn lại (sau thửa 12, 13 tờ 23)	thửa 10,21 tờ 31	2.286
4.38	Khu du lịch hồ Tuyên Lâm			
4.39	Đường chính nhánh phải (đoạn đường đã được trải nhựa)	Trần Thánh Tông, thửa 32-tờ bản đồ 31	Công ty CP Sao Đà Lạt	1.200
4.40	Khu quy hoạch dân cư An Sơn			
4.40.1		Đường quy hoạch có lộ giới 16 m		1.929
4.40.2		Đường quy hoạch có lộ giới 10 m		1.541
4.40.3		Đường quy hoạch có lộ giới 5 m		1.155
41	Đường khu quy hoạch: C5 Nguyễn Trung Trực			1.472
42	Đường nội bộ khu quy hoạch Bà Triệu			4.631
5	PHƯỜNG 5			
5.1	An Tôn	Trộn đường		907
5.2	Cam Ly	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725) thửa 44, 76 tờ 10	Cầu Cam Ly	1.285
5.3	Dã Tượng	Trộn đường		1.227
5.4	Gio An	Trộn đường		1.530
5.5	Đa Minh	Trộn đường		979
5.6	Đường vào Tà Nung	Ngã ba Tà Nung thửa 44, 76 tờ 10	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	776
5.7	Đường vào Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	400
5.8	Hàn Thuyên	Trộn đường thửa 23, từ 19 tờ 154 tờ 26		1.132
5.9	Hải Thượng	Đầu Ba tháng Hai	Tô Ngọc Vân	8.316
5.10	Hải Thượng	Đoạn còn lại thửa 142 tờ 24	thửa 109 tờ 33, bệnh viện đa khoa tỉnh	4.935
5.11	Hoàng Diệu	Hải Thượng	Yagout	4.085
5.12	Hoàng Diệu	Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn (thửa 25, 250 tờ 27)	2.205

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
5.13	Hoàng Diệu	Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25, 250 tờ 27)	Lê Lai	1.361
5.14	Hoàng Văn Thụ	Huyện Trần Công Chúa	Hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	3.276
5.15	Hoàng Văn Thụ	Giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	Đến hết Ngã ba Tà Nung	1.817
5.16	Huyện Trần Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Hết Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17 thửa 1 tờ 37 và thửa 52 tờ bđ 49	3.704
5.17	Huyện Trần Công Chúa	Đoạn còn lại (sau thửa 1 tờ 37 và thửa 52 tờ bđ 49	thửa 49 tờ 2	2.373
5.18	Lê Lai	Trộn đường		1.361
5.19	Lê Quý Đôn	Trộn đường		5.604
5.20	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	1.281
5.21	Ma Trang Sơn	Trộn đường		907
5.22	Mẫu Tâm	Trộn đường		1.210
5.23	Ngô Huy Diễm	Trộn đường		1.512
5.24	Nguyễn Khuyến	Trộn đường		1.361
5.25	Nguyễn Đình Quân	Trộn đường		1.058
5.26	Nguyễn Thị Định	Trộn đường		3.736
5.27	Nguyễn Thượng Hiền	Trộn đường		1.210
5.28	Thánh Tâm	Trộn đường		726
5.29	Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	Cầu Hải Thượng	2.484
5.30	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Ngã ba Hàn Thuyên thửa 154 tờ 26 và thửa 10 tờ 26	1.814
5.31	Trần Bình Trọng	Ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại)	Lê Lai	1.512
5.32	Trần Nhật Duật	Trộn đường		1.701
5.33	Trần Văn Côi	Trộn đường		907
5.34	Y Dinh	Trộn đường		1.210

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
5.35	Yagout	Trộn đường		1.512
5.36	Yết Kiêu	Trộn đường		1.058
5.37	Khu quy hoạch: Hàn Thuyên			
5.37.1		Đường quy hoạch có lộ giới 12m		1.038
5.37.2		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		934
5.38	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu			
5.38.1		Đường quy hoạch có lộ giới 12m		2.205
5.38.2		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		1.764
5.38.3		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		1.544
5.39	Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến			
5.39.1		Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)		1.132
5.39.2		Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m)		792
6	PHƯỜNG 6			
6.1	Dã Tượng	Trộn đường		1.227
6.2	Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tản Đà	7.875
6.3	Hai Bà Trưng	Tản Đà	La Sơn Phu Tử	6.090
6.4	Hai Bà Trưng	Đoạn còn lại		3.003
6.5	Hẻm số 3 Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng (thửa 75, 73 tờ 24)	Cuối đường	5.906
6.6	Hải Thượng	Cầu Hải Thượng	Cuối đường	4.935
6.7	Hẻm 56 Hải Thượng	Hải Thượng thửa 94 tờ 24 và thửa 11 tờ 24	Cuối đường	3.948
6.8	Kim Đồng	Trộn đường		1.361
6.9	La Sơn Phu Tử	Trộn đường		3.927
6.10	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	1.281
6.11	Lê Thánh Tôn	Đoạn còn lại (đường cụt) thửa 159,161 tờ 5		1.134
6.12	Mai Hắc Đế	Trộn đường		2.363
6.13	Ngô Quyền	Đầu đường	Hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) thửa 107 tờ 11 và thửa 74 tờ 11	2.117

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
6.14	Ngô Quyền	Giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) sau thửa 107 tờ 11 và thửa 74 tờ 11	Cuối đường	1.814
6.15	Đường quanh trường Lam Sơn	Ngô Quyền	Ngô Quyền	1.694
6.16	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		1.361
6.17	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Trung tâm y tế dự phòng thửa 371 tờ 22	4.253
6.18	Phạm Ngọc Thạch	Trung tâm y tế dự phòng	Đầu đường Thi Sách	3.024
6.19	Phạm Ngọc Thạch	Đoạn còn lại		2.268
6.20	Phan Đình Giót	Trộn đường		1.061
6.21	Tản Đà	Trộn đường		6.027
6.22	Thi Sách	Trộn đường		1.890
6.23	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		1.470
6.24	Yết Kiêu	Trộn đường		1.058
6.25	Khu quy hoạch Bạch Đằng -Ngô Quyền - Phường 6			1.418
7	PHƯỜNG 7			
7.1	Ankroet	Trộn đường		1.285
7.2	Hẻm Hồ Hồng	Thửa 602 tờ 14		1.028
7.3	Bạch Đằng	Trộn đường		1.638
7.4	Cam Ly	Cầu Cam Ly	Ngã ba Ankoret	1.285
7.5	Cao Bá Quát	Trộn đường		1.229
7.6	Cao Thắng	Trộn đường		735
7.7	Châu Văn Liêm	Trộn đường		605
7.8	Hẻm Đất Mới 2	Châu Văn Liêm	Cuối đường	
7.9	Từ giáp đường Châu Văn Liêm đến hết nghĩa trang Thánh Mẫu			424
7.10	Từ hết nghĩa trang Thánh Mẫu đến cuối đường			484
7.11	Công Chúa Ngọc Hân	Trộn đường		605
7.12	Đa Phú	Trộn đường		819

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
7.13	ĐanKia	Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh thửa 407 tờ 21 và thửa 139 tờ 21	Cầu Lạc Dương (thửa 6, 9 tờ 1)	1.199
7.14	Hẻm 50-51 cũ	Thửa 18,8 tờ 1	Thửa 194 và thửa 168A, tờ 1	959
7.15	Hẻm Tây Thuận	Thửa 350,352 tờ 9	Thửa 226,297 tờ 9	959
7.16	Đình Công Tráng	Trộn đường		987
7.17	Đường Thôn Măng Ling	Điểm nối Ankroet (thửa 87 tờ 15)	Hết thửa số 36,14-tờ bản đồ tờ 18	662
7.18	Đường Nhánh vòng Thôn Măng Ling	Thửa số 19,20-tờ bản đồ số 18	Thửa số 36,261-tờ bản đồ 18	662
7.19	Kim Thạch	Trộn đường		680
7.20	Lê Thị Riêng	Trộn đường		1.058
7.21	Nguyễn Hoàng	Trộn đường		756
7.22	Nguyễn Phi Ý Lan	Trộn đường		756
7.23	Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Bạch Đằng (đến thửa 546, 610 tờ 24)	1.470
7.24	Nguyễn Siêu	Ngã ba Bạch Đằng (từ thửa 546, 610 tờ 24)	Cuối đường	1.361
7.25	Tô Hiệu	Thánh Mẫu	Ngã ba Nhánh ra Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 674,691 tờ 23)	1.297
7.26	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		1.470
7.27	Thánh Mẫu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Châu Văn Liêm (hết thửa 873, 890 tờ 22)	1.638
7.28	Thánh Mẫu	Đoạn còn lại (thửa 432 và sau thửa 890 tờ 22, p8)	đến thửa 9 tờ 7, p8 và thửa 920 tờ 8, p8	1.512
7.29	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường (Phan Đình Phùng) (thửa 35 tờ 17 và thửa 584 tờ 30, p7)	Ngã ba Cao Bá Quát (hết thửa 568, 574 tờ 23)	4.253

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
7.30	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Cao Bá Quát (từ thửa 474,575 tờ 23)	Lê Thị Riêng	4.253
7.31	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Thị Riêng	Cuối đường	3.003
8	PHƯỜNG 8			
8.1	Bùi Thị Xuân	Ngã Ba Thông Thiên Học (nhà 79) thửa 533 tờ 21	Cuối đường (Ngã 5 Đại học) thửa 353 tờ 21	7.560
8.2	Cách Mạng Tháng Tám	Trộn đường		1.210
8.3	Cù Chính Lan	Trộn Đường		1.134
8.4	Hẻm Cù Chính Lan	Cù Chính Lan (Thửa 533,534 tờ 9)	Thửa 100, 148 tờ 9	907
8.5	Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (đến nhà số 105) đến thửa 173, 622 tờ 16)	2.831
8.6	Lý Nam Đế	Đoạn còn lại (từ Nhà số 105) từ thửa 173, 622 tờ 16	Phù Đồng Thiên Vương	3.024
8.7	Hẻm làng hoa Hà Đông (quanh trường TH Phù Đồng)	Lý Nam Đế (Thửa 979,993 tờ 16)	Thửa 1126 tờ 16, 992 tờ 15	2.265
8.8	Mai Anh Đào	Trộn đường		4.095
8.9	Hẻm Mai Anh Đào	Mai Anh Đào (Thửa 266, 771 tờ 8)	Thửa 349, 264 tờ 8	3.276
8.10	Mai Xuân Thưởng	Trộn đường		1.184
8.11	Ngô Tất Tố	Lò mứt Kiều Giang (Ngã ba Mai Anh Đào) (thửa 270,269 tờ 8)	Nhà số 277 Ngô Tất Tố (Ngã ba Nhà thờ Đa Thiện) (hết thửa 667 tờ 8 và thửa 506 tờ 9)	1.269
8.12	Ngô Tất Tố	Đoạn còn lại (sau thửa 667 tờ 8 và thửa 506 tờ 9)	Cuối đường	1.163
8.13	Hẻm Ngô Tất Tố	Ngô Tất Tố (Thửa 667, 1102 tờ 8)	Thửa 578 tờ 8 và thửa 214 tờ 13)	715
8.14	Nguyễn Công Trứ	Ngã 5 Đại Học	Ngã ba Lý Nam Đế	7.719

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
8.15	Nguyễn Công Trứ	Đoạn còn lại		5.403
8.16	Nguyễn Hữu Cảnh	Trộn đường		1.928
8.17	Nguyên Tử Lực	Trộn đường		2.646
8.18	Hẻm Nguyên Tử Lực (Đối diện nhà thờ Thiên Lâm)	Nguyên Tử Lực (Thửa 958, 626 tờ 17)	Thửa 644, 962 tờ 17	2.117
8.19	Hẻm Nguyên Tử Lực (gần viện nghiên cứu Hạt Nhân)	Nguyên Tử Lực (Thửa 858, 857 tờ 17)	Thửa 935, 939 tờ 17	
8.19.1		Từ 0 vào sâu 300 m		2.117
8.19.2		Từ trên 300		1.852
8.20	Hẻm Nguyên Tử Lực (thông qua đường Trần Đại Nghĩa)	Nguyên Tử Lực (Thửa 618, 1231 tờ 9)	Thửa 630, 529 tờ 9	2.117
8.21	Phù Đồng Thiên Vương	Ngã năm Đại học	Đầu đường Nguyễn Hữu Cảnh (cũ là cổng xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237) đến thửa 513 tờ 13 thửa 720 tờ 13	8.505
8.22	Phù Đồng Thiên Vương	Đoạn còn lại		4.410
8.23	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật khoảng 50m)	Phù Đồng Thiên Vương (Thửa 801 tờ 8, 94 tờ 13)	Thửa 465, 479 tờ 8	3.528
8.24	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ Xã hội khoảng 60m)	Phù Đồng Thiên Vương (Thửa 931, 928 tờ 13)	Thửa 79, 80 tờ 13	3.528

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
8.25	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (giáp nhà hàng Tâm Đắc)	Phù Đồng Thiên Vương (thửa 461 tờ 8 thửa 149 tờ 8)	Thửa 440, 462 tờ 8	3.528
8.26	Tô Hiệu	Trộn đường		1.297
8.27	Tôn Thất Tùng	Trộn đường		1.210
8.28	Trần Anh Tông	Trộn đường		1.814
8.29	Trần Khánh Dư	Phù Đồng Thiên Vương (thửa 1046 tờ 16 và thửa 37 tờ 21)	Vào đến nhà 42, đến hết hội trường KP Nghệ Tĩnh (thửa 48 tờ 21 và thửa 1064B tờ 16)	3.326
8.30	Trần Khánh Dư	Đoạn còn lại	(Kể cả đoạn nối dài đến Lý Nam Đế)	2.268
8.31	Trần Đại Nghĩa	Trộn đường		1.512
8.32	Trần Nhân Tông	Trộn đường		3.326
8.33	Hẻm Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà)	Trần Nhân Tông (Thửa 609 tờ 21 - ĐH Đà Lạt)	Thửa 561 tờ 21	
8.33.1		Từ 0-300 m		2.661
8.33.2		Từ trên 300 m		2.328
8.34	Trần Quang Khải	Trộn đường		1.742
8.35	Vạn Hạnh	Trộn đường		4.224
8.36	Hẻm vào chùa Vạn Hạnh	Vạn Hạnh (thửa 1154, 1168 tờ 16)	Cổng chùa Vạn Hạnh	2.363
8.37	Hẻm Vạn Hạnh 1	Vạn Hạnh (Thửa 271, 1178 tờ 16)	Thửa 248, 1162 tờ 16)	2.363
8.38	Hẻm Vạn Hạnh 2	Vạn Hạnh (Thửa 261, 1791 tờ 16)	Thửa 785, 785B tờ 13	2.363
8.39	Vạn Kiếp	Trộn đường		2.205
8.40	Võ Trường Toàn	Đầu đường	Giáp hồ Trường Đại học Đà Lạt hết thửa 864, 922 tờ 16	2.138
8.41	Võ Trường Toàn	Đoạn còn lại		1.891
8.42	Hẻm Võ Trường Toàn (Miếu đỏ)	Võ Trường Toàn (Thửa 620, 998 và 618, 617 tờ 17)	Thửa 829, 827A tờ 17	1.513
8.43	Vòng Lâm Viên			0
8.43.1		Đoạn còn lại (đường đất)		1.210
8.43.2		Đoạn mặt đường trải đá cấp phối		1.361

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
8.43.3		Đoạn mặt đường trải nhựa		1.512
8.43.4	Hẻm Vòng Lâm Viên	Vòng Lâm Viên (Thửa 94, 93 tờ 9)	Thửa 316, 311 tờ 9	1.210
8.44	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1 tờ 17 và thửa 1 tờ 22)	Vạn Kiếp	4.253
8.49	Khu quy hoạch: Đồi Công Đoàn - Phường 8			1.928
8.50	Khu quy hoạch Nguyên Từ Lực - Trần Anh Tông			
8.50.1		Đường quy hoạch lộ giới 8m		1.814
8.50.2		Đường quy hoạch lộ giới 12m		1.995
8.50.3		Đường quy hoạch lộ giới 5m		1.451
8.51	Đường nội bộ khu quy hoạch Đông Tỉnh			2.117
8.52	Khu B đại học Đà Lạt	Lý Nam Đế	hết khu quy hoạch đã được đầu tư đường nhựa	2.419
9	PHƯỜNG 9			
9.1	Chi Lăng	Trộn đường		4.253
9.2	Hẻm Chi Lăng	Chi Lăng (thửa 13, 24 tờ 13)	Cổng Học viện Lục quân	3.402
9.3	Cô Bắc	Trộn đường		2.960
9.4	Cô Giang	Trộn đường		2.960
9.5	Hẻm Cô Giang	Cô Giang	Nhà số 3B/1 (thửa 67, 301 tờ 22)	2.368
9.6	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Đập Hồ Than Thở	2.762
9.7	Hồ Xuân Hương	Đoạn còn lại		1.575
9.8	Hùng Vương	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	5.336
9.9	Kí Con	Trộn đường		2.960
9.10	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Kho Sách	3.171
9.11	Lữ Gia (nhánh 1)	Ngã ba Xường đũa cũ	Vòng quanh đến Ngã ba (vòng xuyên Sài Gòn Síp)	1.271
9.12	Lữ Gia (nhánh 2)	Ngã ba Kho Sách	Hết đường	1.271
9.13	Lý Thường Kiệt	Trộn đường		1.575
9.14	Mê Linh	Trộn đường		1.701

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
9.15	Mê Linh (Đường nhánh)	Trộn đường nhánh Khu X92 và Khu D		1.187
9.16	Hẻm Mê Linh (đường đất)	Mê Linh	Lý Thường Kiệt	1.021
9.17	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng	Nhà Thờ	1.769
9.18	Ngô Văn Sở	Đoạn còn lại		1.573
9.19	Nguyễn Du	Trộn đường		3.402
9.20	Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		3.066
9.21	Hẻm Nguyễn Đình Chiểu (đường đất)	Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A) (thửa 111, 112 tờ 20)	Nguyễn Đình Chiểu (chùa Trúc Lâm) thửa 98 tờ 20	1.840
9.22	Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin	Ga Đà Lạt	3.528
9.23	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		2.825
9.24	Phan Chu Trinh	Trộn đường		4.589
9.25	Phó Đức Chính	Trộn đường		2.960
9.26	Quang Trung	Trộn đường		4.935
9.27	Sương Nguyệt Ánh	Trộn đường		3.402
9.28	Hẻm Sương Nguyệt Ánh	Sương Nguyệt Ánh thửa 124, 233 tờ 20	Cuối đường (thửa 62, 69 tờ 20)	2.722
9.29	Tương Phố	Trộn đường		2.960
9.30	Trần Quý Cáp	Trộn đường		4.589
9.31	Hẻm 01 Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	Cuối đường	3.671
9.32	Trần Thái Tông	Đầu đường	Khe Suối nhỏ	1.210
9.33	Trạng Trình	Trộn đường		1.386
9.34	Trương Văn Hoàn	Trộn đường		1.260
9.35	Yersin (thống nhất cũ)	Cổng Trường CDSP	Nguyễn Đình Chiểu	1.827
9.36	Khu quy hoạch: Xí nghiệp 92			
9.36.1		Đường quy hoạch có lộ giới 9m		1.361
9.36.2		Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7.5m		1.089
9.37	Khu quy hoạch dân cư Yersin			
9.37.1		Đường quy hoạch có lộ giới 9m		3.066
9.37.2		Đường quy hoạch có lộ giới 7m		2.453

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
10	PHƯỜNG 10			
10.1	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Chùa Linh Phong	1.669
10.2	Hoàng Hoa Thám	Đoạn còn lại		1.210
10.3	Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng (thửa 167 tờ 3, 262 tờ 22)	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	6.174
10.4	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trộn đường		3.373
10.5	Khe sanh	Hùng Vương	Chùa Tàu	2.552
10.6	Hẻm số 5 Khe Sanh	Khe Sanh (thửa 160, 114 tờ 8)	Ngã ba (thửa 181, 66 tờ 8)	2.042
10.7	Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào chung cư Khe Sanh)	Khe Sanh (thửa 157, 159 tờ 8)	Chung cư Khe Sanh	2.042
10.8	Lê Văn Tám	Trộn đường		2.419
10.9	MiMoSa	Chùa Tàu	Ngã ba Mimosa - Prenn	1.575
10.10	Đường vào bệnh viện Hoàn Mỹ	Mimoza	cổng bệnh viện Hoàn Mỹ	1.260
10.11	Nguyễn Trãi	Đầu đường YerSin	Ga Đà Lạt	3.528
10.12	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		2.825
10.13	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		2.552
10.14	Hẻm Phạm Hồng Thái	Giáp đường Phạm Hồng Thái (thửa 257, 258 tờ 22)	Hết tịnh xá Ngọc Đức (thửa 180, 213 tờ 22)	2.042
10.15	Trần Hưng Đạo	Đài PTTH Lâm Đồng	Sở Điện Lực Lâm Đồng, UBND Phường 10 (thửa 167 tờ 3, 262 tờ 22)	7.056
10.16	5E Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo thửa 108 tờ 27, 98 tờ 9	Ngã ba thửa 123 tờ 27, 98 tờ 9	5.645
10.17	Trần Thái Tông	Khe suối nhỏ	Hết đường	756
10.18	Hồ Tùng mật	Trộn đường		6.615
10.19	Trần Quang Diệu	Trộn đường		2.470
10.20	Trần Quốc Toản (Yersin cũ)	Hồ Tùng Mật	Ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (Nhà khách Công Đoàn) thửa 15 tờ 24	6.395

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
10.21	Trần Quốc Toàn (Bà Huyện Thanh Quan cũ)	Ngã ba Trần Quốc Toàn - Yersin (Nhà khách Công Đoàn)	Đình Tiên Hoàng	6.395
10.22	Yên Thế	Trộn đường		2.470
10.23	Yersin (Thống Nhất cũ)	Cổng khách sạn Công đoàn tỉnh Lâm Đồng thửa 15 tờ 24 và thửa 6 tờ 2	Đầu đường Nguyễn Trãi	5.954
10.24	Yersin (Thống Nhất cũ)	Đầu đường Nguyễn Trãi	Đến cổng Trường CĐSP thửa 94 tờ 3	3.402
10.25	Hẻm 01 Yersin	Yersin	Hội trường khu phố 6	4.763
10.26	Trần Quý Cáp	Trộn đường		4.589
10.27	Hẻm 02 Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp thửa 1, 2 tờ 20	Hết nhà số 2/15 thửa 25 tờ 20	
10.27.1		Từ 0 vào sâu 300 m		3.671
10.27.2		Từ trên 300m		3.212
11	PHƯỜNG 11			
11.1	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	Ngã ba Nam Hồ hết thửa 337, 388 tờ 8	3.088
11.2	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Ngã ba Nam Hồ thửa 388, 352 tờ 8	Huỳnh Tấn Phát	1.686
11.3	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu Học Trại Mát hết thửa 525 tờ 10	1.686
11.4	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Trường Tiểu Học Trại Mát thửa 523 tờ 10	Nhà Ga	1.869
11.5	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Nhà Ga	Hết Trường Nguyễn Đình Chiểu	1.365
11.6	Hẻm 69 Hùng Vương	Hùng Vương (thửa 181, tờ 6 phường 9 và thửa 117 tờ 8 phường 11)	Ngã ba đường đá (thửa 180 tờ 6 phường 9 và thửa 639 tờ 8 phường 11)	2.042
11.7	Hẻm vào trường Sào Nam	Hùng Vương (thửa 632, 633 tờ 9)	Trường Sào Nam thửa 526 tờ 9	1.226
11.8	Hẻm vào chùa Linh Phước	Hùng Vương thửa 521, 520 tờ 10	Đường Lương Định Của	1.495
11.9	Hẻm Xuân Thành	Hùng Vương (thửa 602, 439 tờ 11	Nghĩa trang Xuân Thành (đến ranh giới Phường 11)	1.092

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
11.10	Huỳnh Tấn Phát (ĐT723)	Vòng xoay (thửa 727, 235 tờ 10)	Cầu thửa 170, 172 tờ 5	1.331
11.11	Huỳnh Tấn Phát	Đoạn còn lại (Đi Di cư lều)		730
11.12	Lâm Văn Thanh	Trộn đường		1.210
11.13	Lương Đình Cửa	QL 20	Cầu xóm Hồ	1.134
11.14	Lương Đình Cửa	Cầu xóm Hồ	Cuối đường	680
11.15	Nam Hồ	Trộn đường		1.399
11.16	Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		756
11.17	Đường Tự Tạo (Đường Xí nghiệp Sứ cũ)	Nhà Ga thửa 431, 432 tờ 11	Hết Cầu Ông Ri	1.121
11.18	Đường Tự Tạo	Đoạn còn lại		673
11.19	Hẻm Tự Tạo	Tự Tạo thửa 400, 793 tờ 11	Cuối đường	897
11.20	Khu quy hoạch Huỳnh Tấn Phát giai đoạn 1			
10.20.1		Đường quy hoạch lộ giới 12m		1.259
10.20.2		Đường quy hoạch lộ giới 7m, 8m		1.133
10.21	Đường nội bộ khu quy hoạch Viện Nghiên Cứu Hạt Nhân			1.965
12	PHƯỜNG 12			
12.1	Bế Văn Đàn	Trộn đường		604
12.2	Hồ Xuân hương	Trộn đường		1.512
12.3	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	810
12.4	Ngô Gia Tự	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	Ngã ba Nghĩa Trang	745
12.5	Ngô Gia Tự	Đoạn còn lại		680
12.6	Nguyễn Hữu Cầu	Trộn đường		604
12.7	Đường 723	Tiếp giáp Ngô Gia Tự	Ngã ba đi Đa Sar, huyện Lạc Dương và đến hết địa giới hành chính Phường 12	680
12.8	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường (Phường 12)		604
12.9	Thái Phiên	Đầu đường	Nguyễn Hữu Cầu	886
12.10	Thái Phiên	Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	604
12.11	Khu quy hoạch Nguyễn Hữu Cầu - Phường 12			
12.11.1		Đường quy hoạch lộ giới 8m		549
12.11.2		Đường quy hoạch lộ giới 10m		604

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2/2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2/2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. / *shaw*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt